

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2011

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TRỢ CẤP KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 471/QĐ-TTg NGÀY 30/3/2011
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người hưởng lương hưu có mức lương thấp, người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện trợ cấp khó khăn đối với người lao động trong doanh nghiệp như sau:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty nhà nước chưa chuyển đổi. Các doanh nghiệp khác (ngoài khu vực nhà nước) được áp dụng quy định tại thông tư này để thực hiện trợ cấp khó khăn cho người lao động của doanh nghiệp.

Đối tượng áp dụng trợ cấp khó khăn theo hướng dẫn tại thông tư này là người lao động có tên trong danh sách lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 30/3/2011 và có thu nhập từ 2,2 triệu đồng/tháng trở xuống (trừ các khoản tiền thưởng từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, tiền ăn ca, tiền chế độ bồi dưỡng nghề độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt độc hại nguy hiểm).

Điều 2. Mức trợ cấp và xác định nhu cầu kinh phí trợ cấp khó khăn cho người lao động trong doanh nghiệp.

1. Các doanh nghiệp căn cứ vào nguồn Quỹ tài chính hợp pháp và khả năng tài chính của doanh nghiệp để quyết định mức trợ cấp khó khăn cụ thể cho người lao động nhưng tối thiểu là 250.000 đồng/người. Số tiền trợ cấp khó khăn cho người lao động được loại trừ không dùng để tính nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

2. Căn cứ số lượng lao động thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp khó khăn quy định tại Điều 1 và mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, doanh nghiệp tiến hành lập danh sách và xác định tổng số tiền trợ cấp khó khăn cho người lao động.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định trợ cấp khó khăn của doanh nghiệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị của công ty nhà nước chưa chuyển đổi; Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối

với công ty TNHH, công ty hợp danh); Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần); Chủ doanh nghiệp Tư nhân (đối với doanh nghiệp tư nhân), sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức Công đoàn doanh nghiệp (nếu có), quyết định phê duyệt mức chi trợ cấp khó khăn và danh sách người lao động được hưởng trợ cấp khó khăn của doanh nghiệp.

Căn cứ mức trợ cấp và danh sách người lao động được hưởng trợ cấp đã được phê duyệt, các doanh nghiệp chủ động thực hiện chi trợ cấp khó khăn cho người lao động một lần trong năm 2011.

Điều 4. Hạch toán và quyết toán chi trợ cấp khó khăn

1. Doanh nghiệp được sử dụng các Quỹ tài chính hợp pháp để trợ cấp khó khăn cho người lao động trong doanh nghiệp theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Các Quỹ tài chính hợp pháp của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau khi doanh nghiệp thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành (lợi nhuận sau thuế), được sử dụng để trợ cấp khó khăn cho người lao động, cụ thể như sau:

a. Đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty nhà nước chưa chuyển đổi, nguồn chi trợ cấp khó khăn từ: Quỹ phúc lợi (sau khi có ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở) và nguồn Quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/3/2011 bao gồm cả nguồn Quỹ phúc lợi và Quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 của doanh nghiệp.

b. Đối với các doanh nghiệp khác, nguồn chi trợ cấp khó khăn cho người lao động là các Quỹ tài chính hợp pháp của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế (nếu có) tại thời điểm 31/3/2011; nếu thiếu hoặc không có Quỹ tài chính hợp pháp, doanh nghiệp sử dụng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2010 của doanh nghiệp sau khi đã chia lãi cho các cổ đông, thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các doanh nghiệp sau khi sử dụng các nguồn Quỹ nêu trên để chi trợ cấp khó khăn cho người lao động nếu còn thiếu hoặc doanh nghiệp không có nguồn Quỹ nêu trên để đảm bảo mức chi theo quyết định của doanh nghiệp, thì doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số tiền chi trợ cấp khó khăn chưa có nguồn bù đắp. Số tiền chi trợ cấp khó khăn cho người lao động chưa có nguồn bù đắp hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được xác định là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp tối đa là 250 000 đồng/người.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm tổng hợp tổng số tiền thực tế đã chi trợ cấp cho người lao động theo danh sách người lao động được hưởng trợ cấp khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này, danh sách chi trả phải có chữ ký của người nhận trợ cấp; xác định số tiền chi từ các nguồn Quỹ tài chính hợp pháp của doanh nghiệp và số tiền phải hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; lưu giữ chứng từ, sổ sách kế toán làm cơ sở hạch toán chi phí, lập báo cáo tài chính và thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 của doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

4. Việc hạch toán khoản chi trợ cấp khó khăn cho người lao động vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo đầy đủ chứng từ chi theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2011.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP BCĐ Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu